

Phụ lục 1

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
LÊN GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẠNG II NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 252 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
1	Đỗ Thanh Diễn	25/05/1972	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
2	Võ Thị Ngọc Ánh	03/08/1980	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
3	Võ Xuân Cát	31/12/1964	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
4	Trần Công Hoan	12/02/1976	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
5	Phạm Tấn Khắc	25/08/1980	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
6	Hồ Hữu Sơn	05/05/1963	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
7	Đào Hữu Hà	12/09/1981	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
8	Đinh Văn Chánh	20/03/1968	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
9	Lê Hữu Nghị	10/09/1980	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
10	Huỳnh Dương Tuyết Lan	15/07/1981	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
11	Lê Sĩ Tín	04/10/1976	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
12	Lê Thị Thủy	07/07/1980	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
13	Lê Thị Sửu	05/08/1972	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
14	Nguyễn Thị Xuân Giang	30/10/1982	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
15	Thái Thị Lam	10/03/1976	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
16	Nguyễn Thị Thủy Bình	10/11/1972	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
17	Nguyễn Trọng Thảo Nguyên	03/01/1981	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
18	Võ Thị Hương Thủy	07/03/1975	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
19	Nguyễn Thị Thùy Tiên	30/09/1969	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
20	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	04/05/1972	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
21	Nguyễn Trung Quân	23/07/1970	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
22	Trần Thị Phụng	18/05/1975	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
23	Nguyễn Thái Sơn	24/03/1978	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
24	Vũ Tuấn Anh	09/06/1979	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
25	Trần Thùy Uyên	12/10/1980	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
26	Phan Đức	15/02/1970	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
27	Nguyễn Thị Tuyết Nga	16/11/1984	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
28	Hoàng Thị Sang	10/07/1982	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
29	Huỳnh Thị Thùy Trâm	02/01/1988	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
30	Phạm Thị Thu Thanh	30/10/1984	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
31	Trần Thị Hòa	27/07/1975	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
32	Đinh Thị Phương	07/10/1988	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
33	Phạm Thị Tâm	23/10/1982	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
34	Đinh Thị Mỹ Vy	18/05/1983	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
35	Nguyễn Thị Hạnh	18/02/1977	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
36	Nguyễn Thị Hoa Mai	19/05/1976	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
37	Tôn Thất Bảo Anh	12/08/1980	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
38	Vũ Thị Thu Giang	27/01/1984	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
39	Nguyễn Ngọc Duyệt	26/09/1966	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
40	Nguyễn Thị Ngân Thoa	09/07/1973	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
41	Trương Văn Vạn	25/06/1976	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
42	Đậu Thị Nguyệt	06/01/1972	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
43	Lê Thị Hoan	16/06/1980	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
44	Nguyễn Hoàng Vi	27/04/1981	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
45	Ngô Thị Hải Minh	06/10/1977	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
46	Huỳnh Thị Phong	08/02/1975	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
47	Phạm Như Dạ Thảo	15/08/1968	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
48	Đỗ Văn Doanh	13/01/1966	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
49	Phạm Thị Thủy	12/08/1971	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
50	Nguyễn Thị Mỹ Khánh	07/11/1975	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
51	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	04/04/1974	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
52	Đỗ Như Thanh Cao	07/03/1969	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
53	Đỗ Thị Kim Thanh	05/05/1969	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
54	Lê Đoàn Thuỳ Dương	14/12/1970	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
55	Phan Thị Tuyết Nhung	19/09/1978	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
56	Nguyễn Thị Xuân	23/03/1975	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
57	Nguyễn Vinh Quang	16/02/1963	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
58	Trần Trung Trinh	07/01/1971	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
59	Lê Thị Kiều Châu	17/07/1976	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
60	Nguyễn Thị Hiền	24/12/1972	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
61	Nguyễn Thị Hồng Ánh	26/10/1980	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
62	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/01/1984	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
63	Phạm Bình Nguyên	08/02/1981	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
64	Bùi Thị Tuyết Trinh	20/01/1984	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
65	Trần Quốc Vương	26/08/1981	Trường THPT Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
66	Nguyễn Hải Nam	06/09/1973	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
67	Lê Minh Hoàng	07/08/1975	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
68	Lê Hồ Quý	02/01/1973	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
69	Phan Thị Huỳnh Như	29/09/1981	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
70	Lê Thanh Bình	22/09/1981	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
71	Phạm Lê Thành Đạt	20/03/1982	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
72	Tô Thị Ngọc Huyền	11/12/1981	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
73	Trần Thị Thủy	16/07/1978	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
74	Nguyễn Thị Thu Hà	04/03/1980	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
75	Nguyễn Thị Bích Vân	08/08/1980	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
76	Phan Thị Bích Phượng	09/02/1979	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
77	Trần Thị Thùy Dung	10/03/1981	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
78	Nguyễn Thị Thanh Hoa	14/05/1982	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
79	Lê Xuân Thành	15/08/1984	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
80	Nguyễn Thị Minh Ngọc	15/4/1979	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
81	Thiều Trường Giang	12/12/1981	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
82	Đoàn Thị Thanh Huyền	23/9/1979	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
83	Lê Thị Hòe	02/10/1983	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
84	Trương Thị Diện	26/12/1978	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
85	Cao Thị Kim Ngân	14/08/1980	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
86	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/03/1982	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
87	Phạm Thị Bảo Châu	21/10/1983	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
88	Lê Thị Kim Lin	10/10/1980	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
89	Bùi Thị Thanh Thảo	12/11/1977	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
90	Dương Đức Trí	10/04/1979	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
91	Nguyễn Thị Hồng Vân	22/12/1982	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
92	Ngân Thị Hằng	22/08/1982	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
93	Huỳnh Thị Thanh Hương	28/05/1978	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
94	Trần Thị Thúy	26/07/1979	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
95	Lê Thị Thúy Vy	01/12/1979	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
96	Đoàn Thị Ngọc Thảo	01/05/1977	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
97	Y Thị Thúy Ngà	10/02/1983	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
98	Tạ Phúc Hưng	18/11/1982	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
99	Thân Trọng Sơn	10/02/1983	Trường THPT Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
100	Bùi Văn Minh	15/06/1976	Trường THPT Phan Bội Châu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
101	Trần Thị Thu Hà	19/05/1983	Trường THPT Phan Bội Châu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
102	Lê Công Cường	20/10/1980	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
103	Nguyễn Đình Nghĩa	10/10/1982	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
104	Nguyễn Thị Mỹ Lại	15/04/1974	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
105	Nguyễn Tấn Dũng	01/01/1973	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
106	Phạm Xuân Thọ	10/03/1975	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
107	Lê Thị Hồng Bích	08/8/1975	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
108	Đinh Thị Thanh Loan	15/8/1980	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
109	Trần Thị Mến	10/03/1974	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
110	Lê Thị Hằng	20/3/1983	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
111	Nguyễn Thị Hồng Hải	21/04/1977	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
112	Huỳnh Văn Minh	15/01/1970	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
113	Nguyễn Thị Thiên Nga	07/06/1976	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
114	Đặng Thị Hồng Hiệp	19/5/1975	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
115	Hồ Thị Bích Vân	15/09/1983	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
116	Võ Thị Phúc	15/06/1976	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
117	Lê Thanh Xuân	02/09/1974	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
118	Nguyễn Thị Thảo Trang	17/09/1982	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
119	Nguyễn Thị Lan	14/05/1979	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
120	Nguyễn Thị Thu Huyền	19/03/1977	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
121	Đinh Thị Quế Quyên	11/03/1980	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
122	Cao Thị Thanh Nguyên	26/10/1984	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
123	Mai Thị Hoài Thơ	20/03/1987	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
124	Bùi Thị Nhã Trúc	22/11/1973	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
125	Trịnh Phạm Huyền Tuyên	24/11/1975	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
126	Bùi Thị Hồng Thêu	08/10/1983	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
127	Đào Thị Phương Thanh	03/03/1984	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
128	Đặng Thị Minh Trí	12/06/1978	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
129	Hoàng Thị Huyền	28/09/1980	Trường THPT Duy Tân	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
130	Hồ Sĩ Anh Tuấn	04/03/1970	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
131	Võ Thuận	15/10/1970	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
132	Trần Thị Mỹ Hạnh	15/7/1973	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
133	Vũ Văn Xuyên	17/3/1981	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
134	Lê Thị Thanh Hường	09/01/1976	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
135	Lê Thị Hồng Loan	15/4/1980	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
136	Đặng Trần Minh Hạnh	14/9/1984	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
137	Lê Thị Thanh Nga	05/05/1982	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
138	Phạm Thị Minh	30/4/1981	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
139	Nguyễn Văn Điều	24/8/1979	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
140	Phan Thị Bích Thao	25/01/1980	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
141	Hồ Đắc Tuấn	10/12/1972	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
142	Nguyễn Thị Trí	01/09/1983	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
143	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/06/1982	Trường THPT Trường Chinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
144	Lê Thanh Bình	02/06/1969	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
145	Nguyễn Văn Thành	10/03/1975	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
146	Nguyễn Thị Vân Anh	03/10/1981	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
147	Mai Thị Hồng Duyên	15/03/1983	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
148	Nguyễn Thị Thủy	22/04/1980	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
149	Ngô Công Chính	23/06/1979	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
150	Phan Thị Tuyết Hoa	16/10/1981	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
151	Lê Thị Thứ	05/10/1975	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
152	Trần Ngọc Giang Châu	18/04/1985	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
153	Nguyễn Bá Hiếu	24/07/1984	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
154	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12/01/1983	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
155	Lê Hồng Quân	27/10/1981	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
156	Phạm Xuân Thành	12/09/1980	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
157	Thái Công Cảnh	01/06/1969	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
158	Hồ Thị Như Ý	10/01/1976	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
159	Phạm Đoàn Lệ Uyên	16/06/1975	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
160	Võ Thành Đắc	14/10/1968	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
161	Hồ Thị Ngọc Trang	28/07/1982	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
162	Phan Thị Thiên Hằng	02/01/1979	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
163	Đỗ Thị Bé	30/12/1973	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
164	Nguyễn Ngọc Huệ	19/02/1981	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
165	Lê Thị Phi Yến	25/08/1977	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
166	Đặng Thị Mẫn	28/01/1982	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
167	Hoàng Thị Hậu	27/12/1984	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
168	Biện Thị Hồng Phúc	19/05/1983	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
169	Nguyễn Thị Lệ Hằng	25/08/1983	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
170	Lê Thanh Doãn	25/10/1968	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
171	Phan Anh Khánh	19/09/1975	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
172	Nguyễn Hùng Chiến	06/06/1977	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
173	Nguyễn Trung Kiên	13/09/1979	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
174	Đoàn Thị Điệp	11/05/1976	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
175	Nguyễn Minh Trung	17/08/1981	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
176	Lê Thị Na	20/03/1981	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
177	Nguyễn Sỹ Thường	01/01/1982	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
178	Lê Thị Phường	27/09/1982	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
179	Đặng Thanh Thúy	11/04/1983	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
180	Trần Quốc Tín	07/11/1983	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
181	Thái Trung Lục	10/02/1980	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
182	Phạm Thị Nhâm	02/09/1982	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
183	Lê Thị Ngọc Anh	06/10/1985	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
184	Nguyễn Thị Chinh	26/06/1978	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
185	Nguyễn Thanh Tý	25/04/1976	Trường THPT Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
186	Đặng Thị Quế	24/06/1968	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
187	Trương Văn Trị	24/08/1976	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
188	Nguyễn Thị Hoa	30/03/1976	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
189	Phạm Cao Sang	15/03/1978	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
190	Nguyễn Xuân Trường	17/04/1978	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
191	Phan Quốc Cường	12/10/1982	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
192	Dương Xuân Chuyển	02/09/1975	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
193	Trần Thị Tuấn Anh	22/12/1978	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
194	Trần Văn Nghĩa	07/10/1983	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
195	Phạm Đại Cảnh	09/05/1969	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
196	Hồ Trung Cang	29/05/1978	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
197	Hồ Việt Nam	08/10/1975	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
198	Lê Cao Nguyên	11/11/1979	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
199	Đặng Thị Vĩnh Thụy	20/04/1978	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
200	Nguyễn Thị Tú Trinh	10/10/1984	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
201	Nguyễn Thanh Sơn	21/10/1976	Trường THPT Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
202	Nguyễn Hồng Sơn	03/12/1969	Trường THPT Phan Chu Trinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
203	Võ Trần Thị Hậu	19/09/1979	Trường THPT Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
204	Phan Thành Nhất	20/12/1971	Trường THPT Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
205	Kim Thị Thu Hòa	15/11/1988	Trường THPT Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
206	Trần Văn Viễn	06/04/1987	Trường THPT Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
207	Diệp Thị Linh Giang	27/07/1987	Trường THPT Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
208	Cao Thị Hoài Hương	21/01/1977	Trường THPT Quang Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
209	Phạm Thanh Hùng	10/06/1979	Trường THPT Quang Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
210	Huỳnh Duy Huân	16/01/1980	Trường THPT Quang Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
211	Bùi Văn Tĩnh	20/08/1980	Trường THPT Quang Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
212	Trương Hồng Lam	02/08/1975	Trường THPT Quang Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
213	Cao Thị Bích Hạnh	06/07/1982	Trường THPT Quang Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
214	Hồ Thân Em	04/03/1970	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
215	Hồ Thị Mai Lý	08/02/1980	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
216	Lưu Thế Vinh	09/04/1978	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
217	Lê Văn Quý	21/12/1973	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
218	Lê Thị Hằng	02/09/1972	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
219	Vũ Thị Hường	25/05/1980	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
220	Nguyễn Văn Cường	20/09/1975	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
221	Hà Thị Nghĩa	23/01/1983	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
222	Đinh Thị Tú	10/10/1978	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
223	Nguyễn Văn Tường	20/10/1982	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
224	Nguyễn Thị Thanh Hoa	16/05/1970	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
225	Nguyễn Thị Diễm Hương	13/12/1980	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
226	Đỗ Duy Huy	21/09/1979	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
227	Phạm Thị Nga	19/12/1982	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
228	Trần Hạnh Quyên	10/11/1976	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
229	Nguyễn Ngọc Hoàng Tịnh	01/01/1978	Trường PTTH DTNT tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
230	Trương Thị Hồi	20/02/1975	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
231	Hồ Ngọc Quang	04/03/1981	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
232	Nguyễn Nguyễn Phi Yến	18/5/1982	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
233	Ngô Thị Hoan	16/12/1983	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
234	Đào Quang Hòa	04/10/1976	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
235	Y Hà	26/7/1979	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
236	Nguyễn Hồng Quảng	20/12/1974	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
237	Dương Mai Liên	15/03/1979	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
238	Ngô Thị Hải	16/10/1970	Trường PTDTNT huyện Đắk Hà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
239	Nguyễn Thị Hằng	27/03/1980	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
240	Lê Thị Thanh Huyền	03/06/1980	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
241	Nguyễn Thị Phương	09/01/1983	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
242	Nguyễn Văn Bình	20/10/1981	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
243	Lưu Thế Hoàng	02/02/1981	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
244	Vũ Thị Hồng Minh	14/06/1973	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
245	Trần Thị Linh Uyên	17/12/1983	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
246	Nguyễn Thị Kim Phượng	16/10/1983	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
247	Nguyễn Thị Kim Sơn	06/04/1978	Trường PTDTNT huyện Đắk Tô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
248	Trần Quốc Lâm Phương	05/09/1985	Trường PTDTNT huyện Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
249	Nguyễn Thị Hà Phương	12/09/1979	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
250	Phạm Ngọc Tuấn	24/10/1979	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
251	Hoàng Huy Sơn	12/12/1977	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
252	Y Danh	01/01/1982	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
253	Phạm Thị Diệu Hiền	15/10/1982	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
254	Nguyễn Thị Oanh	24/09/1979	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
255	Nguyễn Thị Hồng	01/03/1984	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
256	Lê Thiên Thịnh	20/09/1984	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
257	Phạm Thị Vân Kiều	27/10/1987	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
258	Bùi Thị Hương	03/06/1988	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
259	Hồ Thị Hồng Diễm	20/05/1987	Trường PTDTNT huyện Đắk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
260	Trần Đạo	02/04/1976	Trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
261	Võ Văn Quang	24/04/1978	Trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
262	Trần Đình Phong	06/07/1979	Trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
263	Phan Nguyên Hậu	05/01/1982	Trường PTDTNT huyện Kon Plông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
264	Cao Xuân Dinh	01/5/1982	Trường PTDTNT huyện Kon Plông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
265	Nguyễn Văn Nông	20/11/1977	Trường PTDTNT huyện Kon Plông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
266	Nguyễn Đình Khoa	11/05/1982	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
267	Đinh Đức Quân	12/9/1976	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
268	Huỳnh Văn Minh	09/10/1979	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
269	Trần Trọng Phương	23/08/1970	Trường PTDTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
270	Thái Doãn Đường	10/02/1974	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
271	Nguyễn Xuân Thế	26/10/1982	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
272	Nguyễn Chí Thành	01/11/1978	Phân hiệu Trường PTDTNT tỉnh tại huyện	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
273	Nguyễn Sơn Tùng	30/10/1974	Phân hiệu Trường PTDTNT tỉnh tại huyện	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
274	Đinh Thành Hội	01/04/1977	Phân hiệu trường THPT Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
275	Vũ Hoàng Hải Sơn	19/02/1979	Phân hiệu Trường THPT Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
276	Hồ Ngọc Vinh	04/03/1981	Phân hiệu trường THPT Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
277	Đỗ Công Vương	02/01/1978	Phân hiệu Trường PTDTNT huyện Kon	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
278	Nguyễn Đức Tới	17/03/1972	Trường THPT Ngô Mây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
279	Lê Thị Thu Nga	11/10/1981	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
280	Nguyễn Duy Hồ	29/08/1976	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
281	Nguyễn Đình Phong	16/08/1981	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
282	Vũ Thị Hải	03/08/1979	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
283	Đinh Thị Thanh Thảo	30/01/1981	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
284	Võ Thị Diễm	27/07/1981	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
285	Nguyễn Thị Thu	07/07/1979	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
286	Trịnh Thị Bích Hải	29/03/1983	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
287	Hà Thị Sang	04/11/1983	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
288	Nguyễn Thị Thanh Hương	01/5/1987	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
289	Phạm Thị Hồng Tú	08/12/1983	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
290	Lê Minh Chiến	28/11/1980	Trường THCS & THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
291	Nguyễn Đức Quốc	14/04/1968	Trung tâm GDTX tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
292	Phan Tá Đông	01/11/1974	Trung tâm GDTX tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
293	Trần Thị Ngọc Trang	14/12/1978	Trung tâm GDTX tỉnh Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
294	Trần Thị Khuyên	01/12/1974	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
295	Phan Thị Bích Trâm	16/11/1986	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

Tổng danh sách có 295 người.